

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 4/2019

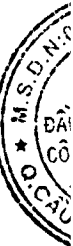
Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.014.705.093.129	659.122.331.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	32.982.471.362	72.613.019.855
1. Tiền	111	27.532.471.362	31.313.019.855
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.450.000.000	41.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.432.295.740	39.407.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.257.295.740	14.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.175.000.000	25.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	797.408.926.437	422.866.168.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	656.325.391.000	249.199.898.691
2. Trả trước cho người bán	132	93.727.025.863	113.124.046.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	20.100.000.000	15.950.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	52.332.833.375	69.635.247.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(25.076.323.801)	(25.043.023.801)
IV. Hàng tồn kho	140	172.896.139.665	123.303.835.541
1. Hàng tồn kho	141	172.896.139.665	123.303.835.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	985.259.925	932.011.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	171.354.688	266.644.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	813.905.237	665.366.939
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	350.116.784.259	314.380.173.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	194.107.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	-	194.107.500
II. Tài sản cố định	220	76.793.071.891	89.794.275.016
1. TSCĐ hữu hình	221	75.817.006.389	85.963.803.060
- Nguyên giá	222	193.923.712.301	185.295.366.157




TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(118.106.705.912)	(99.331.563.097)
3. TSCĐ vô hình	227	976.065.502	3.830.471.956
- Nguyên giá	228	9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.368.434.379)	(5.514.027.925)
III. Bất động sản đầu tư	230	2.439.124.331	-
- Nguyên giá	231	2.439.124.331	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	341.791.885	1.951.033.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	341.791.885	1.951.033.026
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	268.258.201.076	219.289.871.230
1. Đầu tư vào công ty con	251	62.433.425.000	61.952.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	108.391.740.000	17.360.740.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	122.967.748.457	164.793.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(25.534.712.381)	(24.816.917.227)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.284.595.076	3.150.886.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.284.595.076	3.150.886.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.364.821.877.388	973.502.505.024
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	539.399.118.074	174.497.183.715
I. Nợ ngắn hạn	310	535.889.892.395	172.134.199.245
1. Phải trả cho người bán	311	438.229.367.168	62.434.311.256
2. Người mua trả tiền trước	312	45.272.844.731	22.564.515.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	6.876.145.429	6.456.331.432
4. Phải trả người lao động	314	4.909.229.187	8.012.258.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	868.932.081	2.498.965.255
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	576.675.000	334.944.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.663.102.632	6.463.920.766
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	30.654.615.006	56.433.944.801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	613.885.213	1.615.358.714
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.225.095.948	5.319.649.098
II . Nợ dài hạn	330	3.509.225.679	2.362.984.470
1. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	1.528.812.400	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.980.413.279	2.362.984.470
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019	01/01/2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	825.422.759.314	799.005.321.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	825.422.759.314	799.005.321.309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	184.202.398.558	157.784.960.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	157.784.960.553	151.090.319.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	26.417.438.005	6.694.640.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.364.821.877.388	973.502.505.024

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

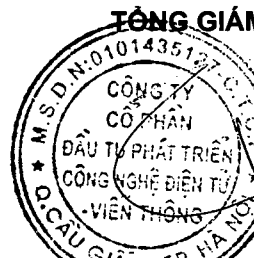


ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG



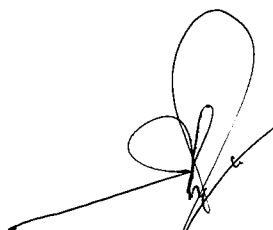
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 4/2019**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Luỹ kế 31/12/19	Luỹ kế 31/12/18
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	602.259.478.486	155.501.079.422	822.685.709.689	364.145.666.883
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	602.259.478.486	155.501.079.422	822.685.709.689	364.145.666.883
4	Giá vốn hàng bán	11	554.589.391.035	123.012.212.222	720.254.639.806	276.274.162.257
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	47.670.087.451	32.488.867.200	102.431.069.883	87.871.504.626
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.906.619.733	3.011.034.378	5.706.359.365	8.416.425.515
7	Chi phí tài chính	22	1.654.196.909	471.406.825	3.666.321.192	7.379.199.523
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	493.062.664	872.626.258	2.510.463.509	2.015.393.325
8	Chi phí bán hàng	25	7.403.506.107	17.864.149.163	32.783.570.680	37.124.218.534
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.350.071.478	11.967.662.999	42.970.574.390	42.822.417.408
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	27.168.932.690	5.196.682.591	28.716.962.986	8.962.094.676
11	Thu nhập khác	31	5.653.278.603	(2.167.198.429)	6.337.921.823	823.310.942
12	Chi phí khác	32	1.508.538.988	3.074.410	1.516.397.478	114.306.019
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	4.144.739.615	(2.170.272.839)	4.821.524.345	709.004.923
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	31.313.672.305	3.026.409.752	33.538.487.331	9.671.099.599
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		11.092.317.503	(1.830.089.575)	9.019.807.529	1.471.875.137
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		20.221.354.802	4.856.499.327	24.518.679.802	8.199.224.462
17	Thuế TNDN	51	6.557.274.478	970.820.318	7.121.049.326	2.976.458.799
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	24.756.397.827	2.055.589.434	26.417.438.005	6.694.640.800

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP



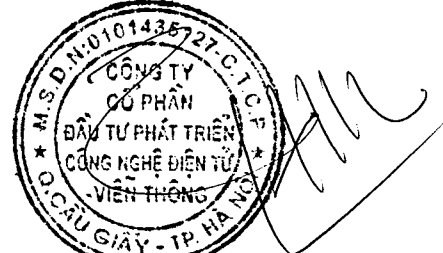
CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẦN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Theo phương pháp giá tiếp

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		33.538.487.331	9.671.099.599
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		25.256.186.250	27.134.676.052
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(632.949.538)	(5.709.549.990)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		350.963.812	(111.917.816)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.807.183.531)	(8.523.641.832)
06	Chi phí lãi vay		2.510.463.509	2.015.393.325
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.215.967.833	24.476.059.338
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		(341.201.281.828)	(32.005.864.059)
10	Tăng hàng tồn kho		(49.592.304.124)	21.600.600.884
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		352.471.117.594	(29.805.163.042)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		961.581.866	(2.159.765.700)
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	(14.190.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.315.314.642)	(2.015.393.325)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.844.799.211)	(4.789.773.028)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.094.553.150)	(8.699.599.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		21.600.414.338	(47.588.898.627)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(14.510.286.477)	(7.219.986.612)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.887.764.131	2.081.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.875.000.000)	(27.050.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		23.707.596.620	13.861.650.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(49.686.125.000)	(38.149.933.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.023.326.328	24.289.346.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(35.452.724.398)	(32.187.722.811)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	(3.112.434.820)
33	Tiền thu từ đi vay		92.637.175.340	120.220.159.419
34	Tiền trả nợ gốc vay		(118.416.505.135)	(108.851.925.066)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(25.779.329.795)	8.255.799.533
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.631.639.855)	(71.520.821.905)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.613.019.855	144.200.954.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.091.362	(67.112.431)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	32.982.471.362	72.613.019.855

NGƯỜI LẬP

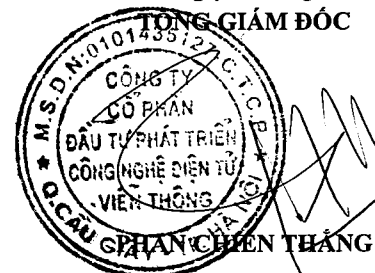
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

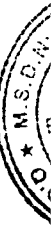
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;



- Tư vấn, chuyên giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

Năm 2019

Năm 2018

Tiền mặt, tiền gửi,
tiền đang chuyển,
các khoản nợ ngắn
hạn

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối
năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi
phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết
chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	817.469.750	389.388.359
Tiền gửi ngân hàng	26.715.001.612	30.923.631.496
Các khoản tương đương tiền (*)	5.450.000.000	41.300.000.000
TỔNG CỘNG	32.982.471.362	72.613.019.855

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Trái phiếu Cty TNHH MTV YAMAGATA	0	-	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000	-	4.190.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.257.295.740	-	14.257.295.740	-

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.175.000.000	-	25.150.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.175.000.000	-	25.150.000.000	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất 6,5 %/năm đến 7,1%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	15.534.200.000	16.398.500.000
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	23.861.057.373
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.148.416.446	27.194.931.896
Phải thu Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	303.412.081.200	
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	72.544.117.110	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	221.588.367.874	171.879.885.210
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.098.208.370	9.865.524.212
TỔNG CỘNG	656.325.391.000	249.199.898.691
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(9.064.478.753)	(9.064.478.753)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	8.420.353.500	8.304.686.380
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	-	5.381.880.520
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	-
Trả trước cho người bán khác	46.500.837.860	83.596.607.507
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.046.762.253	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	93.727.025.863	113.124.046.657

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	12.400.000.000
Cho vay ngắn hạn khác (*)	7.700.000.000	3.550.000.000
TỔNG CỘNG	20.100.000.000	15.950.000.000

Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi (9.400.000.000) (9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	19.500.169.334	27.975.174.334
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	7.905.667.777	8.952.658.022
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	8.348.191.807	15.823.186.814
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	1.915.610.446	2.054.942.239
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.251.348.963	3.417.440.543
	52.332.833.375	69.635.247.000

Trong đó:

- Phải thu khác	29.137.773.762	37.918.046.628
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	23.195.059.613	31.717.200.372
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.611.845.048)	(6.578.545.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

7.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	-	194.107.500
	-	194.107.500

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.317.451.147	59.240.260.268
Thành phẩm	783.542.932	3.288.937.683
Hàng hoá	57.780.645.586	60.760.137.590
Cộng giá gốc hàng tồn kho	172.896.139.665	123.303.835.541

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối năm	0	9.344.499.881	9.344.499.881
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu năm	-	5.514.027.925	5.514.027.925
Số tăng trong năm	0	2.854.406.454	2.854.406.454
Khấu hao trong năm	0	2.854.406.454	2.854.406.454
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.368.434.379	8.368.434.379
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	3.830.471.956	3.830.471.956
Tại ngày cuối năm	0	976.065.502	976.065.502

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Hệ thống PCCC của VP Công ty đang hoàn thiện	-	1.609.241.141
TỔNG CỘNG	341.791.885	1.951.033.026

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	62.433.425.000	61.952.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	108.391.740.000	17.360.740.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	122.967.748.457	164.793.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	120.759.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.534.712.381)	(24.816.917.227)
TỔNG CỘNG		268.258.201.076	219.289.871.230

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	87,76%	1.296.415	13.381.125.000	1.290.000	12.900.000.000

Công ty CP ELCOMPRIME	100,00%	480.000	7.000.000.000	480.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG			62.433.425.000		61.952.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP ELCOMPLUS			(3.424.238.462)		(3.647.634.991)
Dự phòng giảm giá vào Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM			(15.558.018.265)		(14.617.789.476)

12.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn			(419.159.046)		(418.196.152)
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam		2.124.100	91.031.000.000		

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		120.759.482.500
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam			1.140.000	41.826.000.000
Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
TỔNG CỘNG		122.967.748.457		164.793.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.679.203.675)		(1.679.203.675)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(3.224.595.346)		(3.224.595.346)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(869.497.587)		(869.497.587)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	2.445.341.552	1.569.037.500
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	5.698.511.082	8.893.719.566
Phải trả ngắn hạn Cty TNHH Ý Việt	-	14.939.545.912
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	46.516.400.000	-

Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	-
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	320.176.823.971	-
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	38.297.839.963	33.568.540.972
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.176.250.600	3.463.467.306
TỔNG CỘNG	438.229.367.168	62.434.311.256

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	-	1.375.007.564
Công ty TNHH MTV thông tin M1	-	4.286.399.040
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	5.045.000.000	
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	24.741.597.082	
Người mua trả tiền trước khác	15.486.247.649	5.995.705.809
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 32)		10.907.402.958
TỔNG CỘNG	45.272.844.731	22.564.515.371

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.653.168.192	9.584.932.695	14.238.100.887	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	451.214.848	451.214.848	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	1.360.705.097	7.121.049.326	1.844.799.211	6.636.955.212
Thuế Thu nhập cá nhân	255.407.026	2.020.549.579	2.152.030.011	123.926.594
Thuế nhà thầu nước ngoài	73.990.520	860.664.350	932.451.844	2.203.026
Tiền phạt chậm nộp thuế	113.060.597	38.379.163	38.379.163	113.060.597
TỔNG CỘNG	6.456.331.432	20.076.789.961	19.656.975.964	6.876.145.429

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	394.909.415	1.975.020.953
Chi phí phải trả khác	474.022.666	523.944.302
TỔNG CỘNG	868.932.081	2.498.965.255

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	812.694.752	615.115.252
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	934.764.713	852.579.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	333.437.266	964.919.351
Phải trả, phải nộp khác	756.895.493	3.205.996.042
	3.663.102.632	6.463.920.766
Trong đó:		
- Phải trả khác	3.663.102.632	6.463.920.766
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	-

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2019)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	24.251.858.236	31.851.517.104	35.776.760.334		20.326.615.006
Vay ngắn hạn NH VCB	4.902.142.742	21.157.682.376	22.059.825.118		4.000.000.000
Vay ngắn hạn NH BIDV	27.279.943.823	3.329.975.860	30.609.919.683		-
Vay ngắn hạn VTS Hải Phòng		6.328.000.000	-		6.328.000.000
TỔNG CỘNG	56.433.944.801	62.667.175.340	88.446.505.135	-	30.654.615.006

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất		Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019	Phương thức bảo đảm
	TB (% năm)	Thời hạn vay			
Ngân hàng MB	5,6%-6,0%	6 tháng	20.326.615.006	20.326.615.006	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,0%-7,0%	6-12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,8%-6,5%	6 tháng	-	-	Thế chấp
VTS Hải Phòng	6,9%	12 tháng	6.328.000.000	6.328.000.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			30.654.615.006	30.654.615.006	

18 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
18.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	613.885.213	1.615.358.714
TỔNG CỘNG	613.885.213	1.615.358.714
18.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.980.413.279	2.362.984.470
TỔNG CỘNG	1.980.413.279	2.362.984.470

19 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.319.649.098	10.019.248.793
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 20.1)	-	4.000.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(1.094.553.150)	(8.699.599.695)
Số dư cuối năm	4.225.095.948	5.319.649.098

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	159.090.319.753	799.423.115.329
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.694.640.800	6.694.640.800
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thường cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.112.434.820)	-	-	-	(3.112.434.820)
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	157.784.960.553	799.005.321.309
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	26.417.438.005	26.417.438.005
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-
Thường cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	184.202.398.558	825.422.759.314

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 01 tháng 01 năm 2019		
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
	50.928.243	-	50.928.243	50.928.243	-
	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>	<u>50.928.243</u>	<u>50.928.243</u>	<u>-</u>
			30/09/2019	01/01/2019	
			VND	VND	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>509.282.430.000</u>	<u>509.282.430.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức cho năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu
- Cổ tức cho năm 2017: VND/cổ phiếu

20.6 Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>46.610.255.576</u>	<u>46.610.255.576</u>

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	10.223.020.000	6.893.728.690
Doanh thu bán hàng hóa	559.382.745.602	112.062.059.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.653.712.884	37.188.241.784
	<u>602.259.478.486</u>	<u>156.144.030.120</u>

Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	602.255.298.486	156.004.055.241
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.180.000	139.974.879
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	20.630.364	2.044.563.363
Giá vốn của hàng hóa đã bán	536.148.896.532	97.294.459.582
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.419.864.139	24.293.987.558
	554.589.391.035	123.633.010.503
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.635.229	1.476.419.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	114.000.000
Lợi nhuận khác	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.984.504	220.614.796
	1.906.619.733	1.811.034.378
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	493.062.664	1.276.882.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	380.837.222	107.922.395
Dự phòng các khoản đầu tư	780.297.023	(302.793.527)
Chi phí tài chính khác		
	1.654.196.909	1.082.011.083
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.875.832.747	6.189.476.977
Chi phí khấu hao	4.830.417	-
Chi phí dự phòng bảo hành	(278.378.464)	8.316.735.138
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	521.062.042	309.997.174
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	828.939.715	815.052.798
Chi phí bằng tiền khác	451.219.650	384.917.167
	7.403.506.107	16.016.179.254
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.892.387.329	7.746.261.110
Chi phí công cụ, dụng cụ	266.488.750	200.932.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.241.509.245	2.424.905.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.124.766	1.992.182.141
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(1.925.609.486)
Chi phí bằng tiền khác	1.346.561.388	2.938.829.535
	13.350.071.478	13.377.501.565

27 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

27.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.392.118.482	550.000.000
Thu nhập khác	4.261.160.121	(2.717.198.429)
	5.653.278.603	(2.167.198.429)

27.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi từ thanh lý TSCĐ	1.426.012.567	
Chi phí khác	82.526.421	3.074.410
	1.508.538.988	3.074.410

GIÁ TRỊ THUẦN

	4.144.739.615	(2.170.272.839)
--	----------------------	------------------------

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	536.169.526.896	61.700.691.942
Chi phí nhân công	13.768.220.076	13.935.738.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.061.326.045	27.137.076.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.697.051.967	26.797.099.449
Chi phí dự phòng bảo hành	(278.378.464)	8.316.735.138
Chi phí bằng tiền khác	2.626.720.753	2.213.190.014
	569.044.467.273	140.100.530.682

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2019 hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.530.891.278	970.820.318
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	26.383.200	-
TỔNG CỘNG	6.557.274.478	970.820.318

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.313.672.305	3.026.409.752
Các khoản điều chỉnh tăng	2.540.784.085	3.233.239.117
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	504.743.264	191.581.674
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	2.036.040.821	2.987.657.443
- Thù lao của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	-	54.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.200.000.000)	(1.405.547.278)
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	(1.200.000.000)	-
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	(1.405.547.278)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	-
Thu nhập chịu thuế	32.654.456.390	4.854.101.591
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.530.891.278	970.820.318
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	26.383.200	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.557.274.478	970.820.318

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2019

	Thành phẩm phần mềm VND	Hàng hóa VND	Dịch vụ VND	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.223.020.000	559.382.745.602	32.653.712.884	-	602.259.478.486
Giá vốn của các bộ phận	20.630.364	536.148.896.532	18.419.864.139	-	554.589.391.035
Lợi nhuận gộp	10.202.389.636	23.233.849.070	14.233.848.745	-	47.670.087.451
Tổng chi phí mua tài sản cố định	246.304.050	13.477.253.873	786.728.554	-	14.510.286.477
Tài sản bộ phận	23.167.093.001	1.267.655.946.155	73.998.838.232	-	1.364.821.877.388
Tổng tài sản	23.167.093.001	1.267.655.946.155	73.998.838.232	-	1.364.821.877.388
Nợ phải trả các bộ phận	9.156.000.311	500.997.610.535	29.245.507.228	-	539.399.118.074
Tổng nợ phải trả	9.156.000.311	500.997.610.535	29.245.507.228	-	539.399.118.074

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.155.229.657	2.284.621.797	10.862.061.000	557.957.566.032	602.259.478.486
Tài sản bộ phận	70.603.021.704	5.177.339.538	24.615.268.030	1.264.426.248.116	1.364.821.877.388
Tổng chi phí mua TSCĐ	750.625.476	55.043.578	261.700.517	13.442.916.906	14.510.286.477

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4/2019, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2019 đến 31/10/2019 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	4.180.000
---------------------------------------	-------------	------------------	-----------

Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	-
----------------------	-------------	------------------	---

Công ty CP ELCOMPRIME	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	170.497.870
-----------------------	-------------	------------------	-------------

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000
----------------------	---------------	---------------------------------------	------------

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
---------------	-------------	--------------------	--

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
---	------------------	-----------------------	-------------

Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	6.500.437.591
---------------------------	----------------------	-----------------------	---------------

7.098.208.370

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
-------------------------	-------------------	-------------------------------	---------------

Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
---------------------	-----------------	-------------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Lệ Thuý (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
---------------------------	-------------------------------	-------------------------------	---------------

Công ty Cổ phần ELCOMPRIME	Công ty con	Mua hàng hoá	46.762.253
----------------------------	-------------	--------------	------------

13.046.762.253

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia, khác	19.505.174.334
---------------------------------------	-------------	----------------------------------	----------------

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Phải thu đầu tư Lãi vay	3.281.000.000 408.885.279
---	------------------	----------------------------	------------------------------

23.195.059.613

Phải trả người bán (Thuyết minh số 13.1)

Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá	2.176.250.600
---------------------------	-------------	--------------	---------------

2.176.250.600

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.885.885.400	4.175.242.000
	2.885.885.400	4.175.242.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TPP

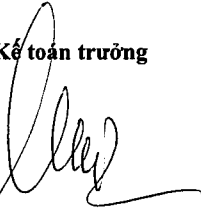
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	78.817.538.679	68.203.420.565	11.643.132.181	26.631.274.732	185.295.366.157
Số tăng trong kỳ	431.089.006	215.386.673	1.834.743.637	11.199.183.971	13.680.403.287
- Mua sắm mới		215.386.673	1.834.743.637	7.938.862.956	9.988.993.266
- Đầu tư XDCB hoàn thành	431.089.006	-	-	3.260.321.015	3.691.410.021
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.392.857.143)	-	(3.659.200.000)	-	(5.052.057.143)
- Xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77.855.770.542	68.418.807.238	9.818.675.818	37.830.458.703	193.923.712.301
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	65.588.043.814	4.464.627.636	6.279.741.605	76.332.413.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.635.384.699	56.315.822.571	8.211.883.614	16.168.472.213	99.331.563.097
Số tăng trong kỳ	3.175.221.777	11.383.358.404	1.374.513.737	6.468.685.878	22.401.779.796
- Trích khấu hao	3.175.221.777	11.383.358.404	1.374.513.737	6.468.685.878	22.401.779.796
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(780.000.144)	-	(2.846.636.837)	-	(3.626.636.981)
- Xóa sổ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.030.606.332	67.699.180.975	6.739.760.514	22.637.158.091	118.106.705.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	60.182.153.980	11.887.597.994	3.431.248.567	10.462.802.519	85.963.803.060
Cuối kỳ	56.825.164.210	719.626.263	3.078.915.304	15.193.300.612	75.817.006.389

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.



